

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 01-7-2024  
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Giang

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Đỗ Thanh Tuyền

Bà Trần Ngọc Diệu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 180/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 228/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1989

Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên lạc: Nhà tạm giữ Công an huyện G, tỉnh Bến Tre, ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà T có mặt. Ông P có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Hữu P kết hôn vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông P có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài và thường xuyên nhậu say về đánh đập vợ con nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà và ông P có 03 con chung là Nguyễn Hữu K, sinh ngày 22/6/2008, Nguyễn Trường T, sinh ngày 08/5/2012 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 31/3/2019, hiện đang sống với bà. Bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu P có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:*

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau vào năm 2008, trên cơ sở tự nguyện nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2010, ông và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến tháng 5/2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T cờ bạc. Ông xác định không còn tình cảm với bà T nhưng ông không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 22/6/2008, Nguyễn Trường T, sinh ngày 08/5/2012 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 31/3/2019, hiện đang sống với bà T. Ông đồng ý để bà T được tiếp tục trực nuôi dưỡng các con chung, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nếu có tranh chấp ông sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

*Kiểm sát viên Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn

Thị T về việc ly hôn với ông Nguyễn Hữu P. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 22/6/2008, Nguyễn Trường T, sinh ngày 08/5/2012 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 31/3/2019 cho bà T nuôi dưỡng. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận. Về nợ chung: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với ông Nguyễn Hữu P, địa chỉ liên lạc tại Nhà tạm giữ Công an huyện G, ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông P có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt ông P là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu P, kết hôn vào năm 2010, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/8/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Theo đó, bà T cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2021, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông P có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài và thường xuyên nhậu say về đánh đập vợ con nên đã sống ly thân từ đó đến nay. Còn ông P cho rằng năm 2023, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bà T chơi cờ bạc nhưng ông không đồng ý ly hôn. Xét thấy, ông P thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và ông xác định không còn tình cảm vợ chồng đối với bà T. Qua xác minh tại địa phương được biết giữa bà T và ông P có phát sinh mâu thuẫn, ông P thường xuyên nhậu say, cự cãi với bà T. Mặt khác, bà T và ông P đã sống ly thân, bà T kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông P. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông P là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông P có 03 con chung là cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 22/6/2008, Nguyễn Trường T, sinh ngày 08/5/2012 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 31/3/2019. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung. Xét thấy, cháu

K, cháu T, cháu T đang sinh sống ổn định với bà T. Cháu K, cháu T có nguyện vọng mong muốn được sống chung với bà T. Hơn nữa, ông P cũng đồng ý để bà T được tiếp tục nuôi dưỡng 03 con chung đến khi đủ 18 tuổi. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của các con chung tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của các cháu, cần giao cháu K, cháu T, cháu T cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Theo quy định trên, bà T là người trực tiếp nuôi con nên bà có quyền yêu cầu ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng bà tự nguyện không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu P tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu P khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, 227, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Hữu P.

Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu K, sinh ngày 22/6/2008, Nguyễn Trường T, sinh ngày 08/5/2012 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 31/3/2019 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu K, cháu T, cháu T đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu ông Nguyễn Hữu P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con chung.

Ông Nguyễn Hữu P được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu P tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hữu P khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004893 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã C, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Khắc Giang**